CÔNG TY CỔ PHẦN SDP
Đc: Tầng 12- tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043.2216423

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

Hà Nội, tháng 04 năm 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SDP
Ký ngày: 27/4/2018 22:29:59

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**495.844.102.119**	**512.793.810.653**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**35.256.370.032**	**40.463.159.387**
1. Tiền	111	V.01	756.370.032	5.963.159.387
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.500.000.000	34.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**6.208.649.845**	**2.850.511.155**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.619.268.981	3.619.268.981
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.028.407.591)	(1.886.546.281)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.617.788.455	1.117.788.455
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**288.304.343.569**	**316.720.614.084**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	252.612.223.519	282.886.804.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.883.998.091	6.440.033.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.06	14.148.975.507	14.637.822.091
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	14.315.539.847	13.412.346.965
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**148.097.633.053**	**135.499.245.172**
1. Hàng tồn kho	141		149.930.327.785	137.331.939.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.832.694.732)	(1.832.694.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.977.105.620**	**17.260.280.855**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	9.500.769.672	8.830.330.281
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.359.554.425	8.429.950.574
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		116.781.523	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**154.766.372.205**	**156.675.598.011**
I. Tài sản cố định	**220**		**29.142.276.977**	**29.611.502.783**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.084.383.641	29.546.372.781
- Nguyên giá	222		38.808.421.145	38.808.421.145
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(9.724.037.504)	(9.262.048.364)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	57.893.336	65.130.002
- Nguyên giá	228		156.840.000	156.840.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(98.946.664)	(91.709.998)
II. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.03	**71.147.862.560**	**71.147.862.560**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.147.862.560	71.147.862.560
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.04	**31.279.555.545**	**32.719.555.545**
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.626.484.267	33.626.484.267
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.947.739.581	16.387.739.581
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17.294.668.303)	(17.294.668.303)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.196.677.123**	**23.196.677.123**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	23.196.677.123	23.196.677.123
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**650.610.474.324**	**669.469.408.664**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**514.998.567.542**	**530.371.000.510**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**483.931.723.540**	**496.314.156.508**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.15**	201.763.257.729	220.796.145.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.16**	87.826.172.480	97.606.130.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.17**	918.298.679	879.673.500
4. Phải trả người lao động	314		3.325.650.121	3.213.675.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.12**	17.160.695.057	8.854.168.517
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	**12**	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	**V.14**	-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.13**	21.694.905.526	19.374.277.464
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.11a**	149.636.410.129	143.941.542.115
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.606.333.819	1.648.543.819
II. Nợ dài hạn			**31.066.844.002**	**34.056.844.002**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.11b**	31.066.844.002	34.056.844.002
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**135.611.906.782**	**139.098.408.154**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**135.611.906.782**	**139.098.408.154**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	**414**		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.256.346.554	10.256.346.554
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.415.321.126)	(7.928.819.754)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.928.819.754)	(1.258.232.823)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.486.501.372)	(6.670.586.931)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**650.610.474.324**	**669.469.408.664**

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Phạm Trường Tam	Lưu Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1	VI.01	**79.642.297.310**	**42.030.355.648**	**79.642.297.310**	**42.030.355.648**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	2	VI.02	-	76.725.500	-	76.725.500
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**	10		**79.642.297.310**	**41.953.630.148**	**79.642.297.310**	**41.953.630.148**
4	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.03	76.910.128.363	31.971.459.110	76.910.128.363	31.971.459.110
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**	20		**2.732.168.947**	**9.982.171.038**	**2.732.168.947**	**9.982.171.038**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.04	407.261.334	506.595.348	407.261.334	506.595.348
7	**Chi phí tài chính**	22	VI.05	**3.952.714.294**	**5.335.519.880**	**3.952.714.294**	**5.335.519.880**
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.777.054.370	5.304.121.581	3.777.054.370	5.304.121.581
8	**Chi phí bán hàng**	25	VI.08b	187.101.161	825.492.257	187.101.161	825.492.257
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.08a	2.480.196.053	3.305.944.978	2.480.196.053	3.305.944.978
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**(3.480.581.227)**	**1.021.809.271**	**(3.480.581.227)**	**1.021.809.271**
11	**Thu nhập khác**	31	VI.06	-	54.042	-	54.042
12	**Chi phí khác**	32	VI.07	5.920.145	3.627.081.129	5.920.145	3.627.081.129
13	**Lợi nhuận khác**	40		**(5.920.145)**	**(3.627.027.087)**	**(5.920.145)**	**(3.627.027.087)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**(3.486.501.372)**	**(2.605.217.816)**	**(3.486.501.372)**	**(2.605.217.816)**
15	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.10	-	-	-	-
16	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		-	-	-	-

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trong 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60	(3.486.501.372)	(2.605.217.816)	(3.486.501.372)	(2.605.217.816)
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	(314)	(215)	(314)	(215)
19	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Phạm Trường Tam	Lưu Văn Hải

M.S.D.N: 0500444772 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SDP - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trong 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Đến 31/03/18	Đến 31/03/17
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		81.483.118.601	96.860.668.611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(85.136.120.333)	(67.956.815.177)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.713.405.482)	(4.470.898.490)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(3.648.122.385)	(5.304.121.581)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		13.705.396.688	43.461.894.546
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12.449.785.792)	(50.392.452.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(9.758.918.703)**	**12.198.275.625**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(2.945.855.397)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.440.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		407.261.334	506.595.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**1.847.261.334**	**(2.439.260.049)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		69.289.012.402	61.586.814.605
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(66.584.144.388)	(77.710.789.649)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**2.704.868.014**	**(16.123.975.044)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5.206.789.355)**	**(6.364.959.468)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**40.463.159.387**	**52.941.919.233**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**35.256.370.032**	**46.576.959.765**

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Phạm Trường Tam	Lưu Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. *Hình thức sở hữu vốn:*

Công ty Cổ phần SDP- Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 24/12/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 09/08/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân,

2. ***Lĩnh vực kinh doanh:*** *Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.*

3. ***Ngành nghề kinh doanh***

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/03/2018.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

   Chúng tôi, Công ty Cổ phần SDP, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	*Thời gian KH*
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

***10* Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

***12* Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

* Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	409.596.624	508.115.653
- Tiền gửi Ngân hàng	346.773.408	5.455.043.734
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	*282.582.450*	*5.391.116.955*
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	*64.190.958*	*63.926.779*
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**756.370.032**	**5.963.159.387**

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**245.974.430.853**	**276.249.012.107**
Cơ quan công ty	239.795.799.491	271.019.820.967
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	37.043.004.260	35.189.952.956
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	8.768.607.315	8.768.607.315
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	16.812.223.443	16.812.223.443
- BĐH dự án thủy điện Lai Châu	5.026.491.273	5.026.491.273
- Công ty CP XL dầu khí HN	36.817.964.480	36.817.964.480
- Công ty CP cơ khí và lắp máy VN	26.806.871.109	51.333.682.619
- Các khoản phải thu khách hàng khác	108.520.637.611	117.070.898.881
Chi nhánh HCM	6.178.631.362	5.229.191.140
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**6.637.792.666**	**6.637.792.666**
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
Cộng	**252.612.223.519**	**282.886.804.773**

03. Tài sản dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XDCB		
+ Mỏ đá núi Hang Làng		
+ Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn		
+ HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	*49.749.632.565*	*49.749.632.565*
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	*790.259.354*	*790.259.354*
+ Khu dân dư Vĩnh Thanh (CN HCM)	*20.107.970.641*	*20.107.970.641*
- Sửa chữa	-	-
Cộng	**71.147.862.560**	**71.147.862.560**

04. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	***3.414.268.981***	***1.385.861.390***	2.028.407.591	***3.414.268.981***	***1.527.722.700***	1.886.546.281
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1.565.530.000	370.500.000	1.195.030.000	1.565.530.000	389.500.000	1.176.030.000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.691	2.100	3.591	5.691	2.300	3.391
Công ty CP Xi măng Sông Đà	770.500.000	60.990.000	709.510.000	770.500.000	64.200.000	706.300.000
PVB	46.000.000	46.000.000		46.000.000	93.380.000	(47.380.000)
PVC			-			-
PVS			-			-
PLC			-			-
FIT			-			-
BID	33.290	33.290		33.290	50.400	(17.110)
KLF			-			-
PCT	1.032.200.000	908.336.000	123.864.000	1.032.200.000	980.590.000	51.610.000
SJS			-			-
Cộng	**3.414.268.981**	**1.385.861.390**	**2.028.407.591**	**3.414.268.981**	**1.527.722.700**	**1.886.546.281**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Ngắn hạn	4.617.788.455	4.617.788.455	1.117.788.455	1.117.788.455
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.617.788.455	4.617.788.455	1.117.788.455	1.117.788.455
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	**4.617.788.455**	**4.617.788.455**	**1.117.788.455**	**1.117.788.455**

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267	17.294.668.303	16.331.815.964	33.626.484.267	17.294.668.303	16.331.815.964
- Đầu tư vào đơn vị khác;	14.947.739.581	-	14.947.739.581	16.387.739.581	-	16.387.739.581
Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7	*1.439.799.000*		1.439.799.000	*2.879.799.000*		2.879.799.000
Công ty CP thủy điện Đrăk Đrinh	*300.000.000*		300.000.000	*300.000.000*		300.000.000
Công ty CP thủy điện Đrăk tih	*7.207.940.581*		7.207.940.581	*7.207.940.581*		7.207.940.581
Công ty CP Bê tông Công nghệ cao	*4.500.000.000*		4.500.000.000	*4.500.000.000*		4.500.000.000
Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí	*1.500.000.000*		1.500.000.000	*1.500.000.000*		1.500.000.000
Cộng	**48.574.223.848**	**17.294.668.303**	**31.279.555.545**	**50.014.223.848**	**17.294.668.303**	**32.719.555.545**

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**14.315.539.847**	-	**13.412.346.965**	-
- Phải thu người lao động;	11.516.583.510	-	10.617.495.348	-
- Ký cược, ký quỹ;		-		-
- Phải thu khác:		-		-
+ Cơ quan công ty	2.794.184.963	-	2.790.080.243	-
+ Chi nhánh HCM	4771374	-	4771374	-
06. Phải thu nội bộ	**14.148.975.507**	-	**14.637.822.091**	-
- Cơ quan công ty	14.148.975.507	-	14.637.822.091	-

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	4.533.460		4.533.460	
- Chi phí SX, KD dở dang	142.302.632.261		129.704.244.380	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hóa	7.623.162.064	1.832.694.732	7.623.162.064	1.832.694.732
Cộng	**149.930.327.785**	**1.832.694.732**	**137.331.939.904**	**1.832.694.732**

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**27.732.983.845**	**7.553.067.500**	**3.297.358.436**	**225.011.364**		**38.808.421.145**
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**27.732.983.845**	**7.553.067.500**	**3.297.358.436**	**225.011.364**	-	**38.808.421.145**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**3.427.052.051**	**3.247.161.069**	**2.404.668.889**	**183.166.355**		**9.262.048.364**
- Khấu hao trong kỳ	208.542.843	185.564.118	62.110.512	5.771.667		**461.989.140**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**3.635.594.894**	**3.432.725.187**	2466779401	188938022	0	**9.724.037.504**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	**24.305.931.794**	**4.305.906.431**	**892.689.547**	**41.845.009**	-	**29.546.372.781**
- Tại ngày cuối kỳ	**24.097.388.951**	**4.120.342.313**	**830.579.035**	**36.073.342**	-	**29.084.383.641**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 26.940.996.249 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.663.861.837 VND

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	86.840.000	**156.840.000**
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	86.840.000	**156.840.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	21.709.998	**91.709.998**
- Khấu hao trong kỳ					7.236.666	**7.236.666**
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	28.946.664	**98.946.664**
Giá trị còn lại					-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	65.130.002	**65.130.002**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	57.893.336	**57.893.336**

10. Chi phí trả trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a) Ngắn hạn	**9.500.769.672**	**8.830.330.281**
- Cơ quan công ty	9.500.769.672	8.830.330.281
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	4.474.647.063	3.853.435.500
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
Đối tượng khác	3.515.250.921	3.466.023.093
- Chi nhánh HCM	-	-
b) Dài hạn	**23.196.677.123**	**23.196.677.123**
- Cơ quan công ty	23.196.677.123	23.196.677.123
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
Mỏ đá Hang Làng		
- Chi nhánh HCM		
Cộng	**32.697.446.795**	**32.027.007.404**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**149.636.410.129**	**149.636.410.129**	**69.289.012.402**	**63.594.144.388**	**143.941.542.115**	**143.941.542.115**
Cơ quan Công ty	**148.246.410.129**	**148.246.410.129**	**67.899.012.402**	**63.594.144.388**	**143.941.542.115**	**143.941.542.115**
- BIDV chi nhánh Hà Tây	*122.875.715.142*	*122.875.715.142*	*59.418.727.868*	*59.538.858.567*	*122.995.845.841*	*122.995.845.841*
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	-	-			-	-
- MB chi nhánh Mỹ Đình	*25.370.694.987*	*25.370.694.987*	*8.480.284.534*	*4.055.285.821*	*20.945.696.274*	*20.945.696.274*
Chi nhỏnh Hồ Chớ Minh	**1.390.000.000**	**1.390.000.000**	**1.390.000.000**			
b) Vay dài hạn	**31.066.844.002**	**31.066.844.002**	-	**2.990.000.000**	**34.056.844.002**	**34.056.844.002**
Cơ quan Công ty	**31.066.844.002**	**31.066.844.002**	-	**2.990.000.000**	**34.056.844.002**	**34.056.844.002**
- BIDV chi nhánh Hà Tây	*26.513.816.000*	*26.513.816.000*		*2.900.000.000*	*29.413.816.000*	*29.413.816.000*
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	*4.553.028.002*	*4.553.028.002*		*90.000.000*	*4.643.028.002*	*4.643.028.002*
Cộng	**180.703.254.131**	**180.703.254.131**	**69.289.012.402**	**66.584.144.388**	**177.998.386.117**	**177.998.386.117**

12. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cơ quan công ty	17.160.695.057	8.654.168.517
Cung cấp vật tư thiết bị nhập khẩu- DA TB	3.594.309.406	3.601.684.311
HM Công trình Nhà máy nhiệt điện TB	11.027.387.816	2.756.980.114
Các khoản trích trước khác	2.538.997.835	2.295.504.092
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	200.000.000
Cộng	**17.160.695.057**	**8.854.168.517**

13. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	21.694.905.526	19.374.277.464
Cơ quan công ty	20.275.400.682	17.980.412.212
- Kinh phí công đoàn	48.333.929	-
- Bảo hiểm xã hội	190.668.648	189.344.352
- Bảo hiểm y tế	31.583.963	32.682.404
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.403.183	12.286.184
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.997.410.959	17.746.099.272
Chi nhánh HCM	1.419.504.844	1.393.865.252
- Phải trả phải nộp khác	1.419.504.844	1.393.865.252
Cộng	**21.694.905.526**	**19.374.277.464**

14. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama		
+ Công ty TNHH Thành Tiến		
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát		
Cộng	**-**	**-**

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	197.535.589.693	197.535.589.693	216.568.477.192	216.568.477.192
Cơ quan công ty	**191.621.768.396**	**191.621.768.396**	**211.560.797.999**	**211.560.797.999**
- Công ty TNHH Thành Tiến	8.566.782.550	8.566.782.550	8.566.782.550	8.566.782.550
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	3.809.472.395	3.809.472.395	3.809.472.395	3.809.472.395
- Cty CP Licogi13	2.000.000.000	2.000.000.000	2.120.743.776	2.120.743.776
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	24.651.438.700	24.651.438.700	26.651.438.700	26.651.438.700
- Cty CP XD nền móng Hải Đăng	6.423.371.196	6.423.371.196	5.868.869.996	5.868.869.996
- Cty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	11.625.532.651	11.625.532.651	12.979.870.637	12.979.870.637
- Cty CP phát triển đầu tư XD Việt Nam	-	-	9.679.746.600	9.679.746.600
- Phải trả cho các đối tượng khác	134.545.170.904	134.545.170.904	141.883.873.345	141.883.873.345
Chi nhánh HCM	**5.913.821.297**	**5.913.821.297**	**5.007.679.193**	**5.007.679.193**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**4.227.668.036**	**4.227.668.036**	**4.227.668.036**	**4.227.668.036**
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác KS Sotraco	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	**201.763.257.729**	**201.763.257.729**	**220.796.145.228**	**220.796.145.228**

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	**85.979.218.608**	**85.979.218.608**	**95.085.699.415**	**95.085.699.415**
BĐH nhà máy nhiệt điện TB	9.952.338.859	9.952.338.859	14.322.903.062	14.322.903.062
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000
BĐH các dự án của PVC tại phía nam	69.541.901.745	69.541.901.745	74.277.818.349	74.277.818.349
Ứng trước của các đối tượng khác	5.475.178.004	5.475.178.004	5.475.178.004	5.475.178.004
Chi nhánh HCM	**1.846.953.872**	**1.846.953.872**	**2.520.430.788**	**2.520.430.788**
Cộng	**87.826.172.480**	**87.826.172.480**	**97.606.130.203**	**97.606.130.203**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	-	7.971.728.090	8.088.509.613	(116.781.523)
Thuế nhập khẩu		-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	636.981.161	66.273.516	-	703.254.677
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	38.795.947	27.648.337	55.296.674	11.147.610
Thuế tài nguyên	-			-
Các loại thuế khác	203.896.392	-	-	203.896.392
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**879.673.500**	**8.069.649.943**	**8.147.806.287**	**801.517.156**

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**111.144.720.000**	**25.412.622.500**		**213.538.854**	**8.594.613.949**	**11.725.900.228**	**157.091.395.531**
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						(7.150.142.053)	**(7.150.142.053)**
- Tăng khác					1.661.732.605		**1.661.732.605**
- Giảm vốn trong năm trước						11.725.900.228	**11.725.900.228**
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác						778.677.701	**778.677.701**
Số dư đầu năm nay	**111.144.720.000**	**25.412.622.500**	-	**213.538.854**	**10.256.346.554**	**(7.928.819.754)**	**139.098.408.154**
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lãi trong kỳ						(3.486.501.372)	**(3.486.501.372)**
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm kỳ							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	**111.144.720.000**	**25.412.622.500**	-	**213.538.854**	**10.256.346.554**	**(11.415.321.126)**	**135.611.906.782**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	**111.144.720.000**	**111.144.720.000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm nay	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ Cổ phiếu phổ thông	*111.144.472*	*111.144.472*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ Cổ phiếu phổ thông	*111.144.472*	*111.144.472*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
E Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	10.256.346.554	10.256.346.554
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I -2018	Quý I-2017
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	-	19.895.773.625
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	73.363.636	4.817.098.099
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	79.568.933.674	17.317.483.924
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	79.568.933.674	17.317.483.924
Cộng	**79.642.297.310**	**42.030.355.648**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	76.725.500
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	-	76.725.500

3 Giá vốn hàng bán	Quý I/2018	Quý I/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	19.336.893.600
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	206.779.450	4.079.821.679
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	76.703.348.913	8.554.743.831
- Giá vốn khác		
Cộng	**76.910.128.363**	**31.971.459.110**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2018	Quý I/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	406.962.593	504.424.869
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	2.170.479
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	298.741	-
- Hoàn nhập dự phòng		-
Cộng	**407.261.334**	**506.595.348**

5 Chi phí tài chính	Quý I/2018	Quý I/2017
- Lãi tiền vay;	3.777.054.370	5.304.121.581
- Đầu tư chứng khoán	141.861.310	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	33.798.614	31.398.299
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Cộng	**3.952.714.294**	**5.335.519.880**

6 Thu nhập khác	Quý I/2018	Quý I/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		5.883.956.035
- Các khoản khác.	-	54.042
Cộng	**-**	**5.884.010.077**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

7 Chi phí khác	Quý I/2018	Quý I/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		8.829.811.432
- Các khoản bị phạt;	5.920.145	681.225.732
- Các khoản khác.	-	-
Cộng	**5.920.145**	**9.511.037.164**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2018	Quý I/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**2.480.196.053**	**3.305.944.978**
- Chi phí nhân viên quản lý	1.491.850.377	1.682.065.404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.020.755	816.398.783
- Chi phí bằng tiền khác	625.805.806	807.480.791
- Các khoản chi phí QLDN khác	325.519.115	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**187.101.161**	**825.492.257**
- Chi phí nhân viên bán hàng	79.534.341	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.834.711	501.813.718
- Chi phí bằng tiền khác	99.732.109	323.678.539
- Các khoản chi phí bán hàng khác		0

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2018	Quý I/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	67.667.195.312	7.959.330.344
- Chi phí nhân công;	8.270.425.641	1.039.828.347
- Chi phí sử dụng máy thi công;	1.140.298.342	1.514.434.119
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.451.181.243	2.024.944.483
- Chi phí khác bằng tiền;	31.464.030	109.527.076
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	-	32.324.553.610
Cộng	**78.560.564.568**	**44.972.617.979**

10 *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*	Quý I/2018	Quý I/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	756.370.032	756.370.032
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.237.057.436	6.208.649.845
- Các khoản phải thu ngắn hạn	288.960.736.964	288.304.343.569

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	201.763.257.729		201.763.257.729
- Vay ngắn hạn	149.636.410.129		149.636.410.129
- Vay dài hạn		31.066.844.002	31.066.844.002

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	**Quan hệ**
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	Công ty con

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	23,79%	20,19%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	76,21%	79,81%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	79,16%	80,25%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	20,84%	19,75%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,26	1,25
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,02	1,07
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,72	0,08
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-4,38%	-6,21%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-4,38%	-6,21%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0,54%	-0,33%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,54%	-0,33%

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Phạm Trường Tam	Lưu Văn Hải